

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH QUỐC TẾ VĨNG TÀU**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

<u>Chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị vốn góp (VND)</u>	<u>Tỷ lệ(%)</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.073.557	70.735.570.000	85,84
Các cổ đông khác	1.166.443	11.664.430.000	14,16
Cộng	8.240.000	82.400.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01A, Thùy Vân, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại : 064 3585326

Fax : 064 3585327

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 30).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 23/02/2016, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 067/VIR về kế hoạch phân phối lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông năm 2016: Chia cổ tức 8%, trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính là 3.848.241.756 đồng, phần còn lại trích khen thưởng phúc lợi.

Ngoài sự kiện nêu trên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Tôn Hoàng	Chủ tịch	Tháng 6 năm 2013	-
Ông Bùi Văn Vượng	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Ban Kiểm soát			
Bà Đỗ Tú Oanh	Trưởng ban	Tháng 6 năm 2013	-
Ông Nguyễn Mai Hoàng	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Bà Dương Ngọc Hạnh	Thành viên	Tháng 6 năm 2013	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Giám đốc	01/07/2013	-
Bà Ngô Thị Bích Hương	Phó Giám đốc	01/07/2013	-
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Kế toán trưởng	01/01/2014	09/01/2016
Bà Lê Thị Hồng Nga	Phụ trách Phòng Kế toán	09/01/2016	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC (FAC) đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Nguyễn Tôn Hoàng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Số : 10 /2016/BCTC-FACKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

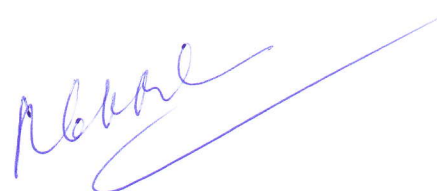
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0701-2013-099-01
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Thịnh - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.871.008.718	25.161.288.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	9.398.984.139	3.043.447.577
1. Tiền	111		9.398.984.139	2.043.447.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	8.500.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.500.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.631.124.829	11.742.610.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	779.864.843	985.678.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	447.648.000	121.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	403.611.986	10.635.931.383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		265.935.180	250.733.050
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	265.935.180	250.733.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.964.570	124.497.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	74.964.570	120.916.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.580.404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thùỵ Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.250.685.658	77.268.627.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.477.222.382	72.408.826.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	70.418.196.604	72.341.480.821
<i>Nguyên giá</i>	222		96.310.220.586	94.280.018.940
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25.892.023.982)	(21.938.538.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	59.025.778	67.345.778
<i>Nguyên giá</i>	228		83.200.000	83.200.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(24.174.222)	(15.854.222)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.399.538.977	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 10	1.399.538.977	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.373.924.299	4.859.801.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11	4.373.924.299	4.859.801.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.121.694.376	102.429.916.018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.129.694.376	18.898.157.774
I. Nợ ngắn hạn	310		6.869.694.376	18.538.157.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	2.526.282.427	1.495.433.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 13	873.391.723	342.364.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14	1.084.530.074	884.048.640
4. Phải trả người lao động	314	V. 15	2.176.645.360	2.084.976.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 16	208.844.792	13.418.420.293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 17	-	312.914.554
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		260.000.000	360.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 18	260.000.000	360.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2015	01/01/2015
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V. 19	88.992.000.000	83.531.758.244
I. Vốn chủ sở hữu	410		88.992.000.000	83.531.758.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.131.758.244
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.592.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.592.000.000	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.121.694.376	102.429.916.018

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2016




Lê Thị Hồng Nga
Phụ trách Phòng Kế toán
Người lập



Ngô Thị Bích Hương
Phó Giám đốc




Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B 02-DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	62.020.539.954	55.622.945.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.020.539.954	55.622.945.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	40.557.692.787	36.493.472.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.462.847.167	19.129.472.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	509.021.056	353.724.857
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	8.115.158.874	6.752.417.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.856.709.349	12.730.779.534
11. Thu nhập khác	31	VI. 5	89.299.072	5.309.287
12. Chi phí khác	32	VI. 6	15.110.942	117.500
13. Lợi nhuận khác	40		74.188.130	5.191.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.930.897.479	12.735.971.321
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	3.102.433.360	2.838.505.499
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.828.464.119	9.897.465.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 8	1.267	1.140

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Lê Thị Hồng Nga
Phụ trách Phòng Kế toán
Người lập



Ngô Thị Bích Hương
Phó Giám đốc



Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

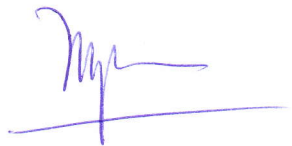
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.930.897.479	12.735.971.321
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 8,9	4.315.282.118	4.425.484.028
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(515.384.692)	(353.724.857)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.730.794.905	16.807.730.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.312.182.633	(5.511.448.160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.202.130)	8.665.902
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		800.256.114	795.412.615
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		531.829.188	590.435.460
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.747.174.216)	(3.661.850.724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(823.033.913)	(626.390.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.789.652.581	8.402.554.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.040.032.578)	(2.002.460.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI. 5	6.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V. 2	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V. 2	1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331.904.329	329.005.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.201.764.613)	(11.673.454.820)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V. 16	(13.232.351.406)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.232.351.406)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.355.536.562	(3.270.899.951)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	3.043.447.577	6.314.347.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V. 1	9.398.984.139	3.043.447.577

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Lê Thị Hồng Nga
Phụ trách Phòng Kế toán
Người lập



Ngô Thị Bích Hương
Phó Giám đốc



Nguyễn Tôn Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lưót ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các chính sách thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này tại thuyết minh số VII.2.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
- Máy móc, thiết bị	07-12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Phần mềm quản lý khách sạn	10 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng và sửa chữa các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc, trang thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	338.262.128	324.153.427
Tiền gửi ngân hàng	9.060.722.011	1.719.294.150
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	1.000.000.000
Cộng	<u>9.398.984.139</u>	<u>3.043.447.577</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Đầu tư tài chính ngắn hạn)

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng	8.500.000.000	8.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>8.500.000.000</u>	<u>8.500.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	5.890.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.890.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	773.974.843	985.678.948
- Công ty TNHH AQL	-	119.074.000
- Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam	-	119.639.500
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Chu Du Hai Bốn	352.425.000	159.900.000
- Công ty Lữ hành Sài Gòn Tourist Hồ Chí Minh	-	338.360.600
- Công ty Bayer Việt Nam	44.231.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Việt Hàng Đầu	42.258.000	-
- Công ty Du lịch Việt Travel	183.984.000	27.945.250
- Các khách hàng khác	151.076.843	220.759.598
Cộng	<u>779.864.843</u>	<u>985.678.948</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nhà may Tổng Bình	140.785.000	121.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Hiệp Thành Phát	68.400.000	-
Công ty TNHH Kohan Việt Nam	70.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sao Băng	155.463.000	-
Công ty TNHH Túi xách Minh Đức	13.000.000	-
Cộng	<u>447.648.000</u>	<u>121.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùỵ Vàn, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan	-	5.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tiền cho mượn)	-	5.600.000.000
Phải thu đối tượng khác	403.611.986	5.035.931.383
- Các khoản bảo hiểm phải thu	63.656.584	22.452.495
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên	6.440.698	-
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	201.835.615	24.718.888
- Thuế GTGT được khấu trừ (chưa kê khai)	5.782.093	-
- Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	4.000.000	8.760.000
- Công ty Cổ phần Trung Nam	-	4.980.000.000
- Phải thu khác (chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi)	121.896.996	-
Cộng	<u>403.611.986</u>	<u>10.635.931.383</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.697.873	-	78.029.990	-
Hàng hóa	150.237.307	-	172.703.060	-
Cộng	<u>265.935.180</u>	<u>-</u>	<u>250.733.050</u>	<u>-</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Số dư tại 01/01	120.916.860	350.684.741
Phát sinh trong năm	109.740.850	181.158.120
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(155.693.140)	(410.926.001)
Kết chuyển khác	-	-
Số dư tại 31/12	<u>74.964.570</u>	<u>120.916.860</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2015	80.857.984.118	12.514.465.108	569.178.000	338.391.714	94.280.018.940
Mua sắm mới	319.940.000	399.977.636	1.036.865.455	-	1.756.783.091
Nâng cấp	626.894.810	-	-	-	626.894.810
Giảm do thanh lý	(105.000.000)	(195.664.541)	-	(52.811.714)	(353.476.255)
Tại 31/12/2015	81.699.818.928	12.718.778.203	1.606.043.455	285.580.000	96.310.220.586
Trong đó đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	3.260.676.623	982.212.901	569.178.000	56.590.000	4.868.657.524
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2015	14.706.190.380	6.496.150.446	569.178.000	167.019.293	21.938.538.119
Trích khấu hao	2.601.198.303	1.578.695.714	82.085.181	44.982.920	4.306.962.118
Giảm do thanh lý	(105.000.000)	(195.664.541)	-	(52.811.714)	(353.476.255)
Tại 31/12/2015	17.202.388.683	7.879.181.619	651.263.181	159.190.499	25.892.023.982
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2015	66.151.793.738	6.018.314.662	-	171.372.421	72.341.480.821
Tại 31/12/2015	64.497.430.245	4.839.596.584	954.780.274	126.389.501	70.418.196.604

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm phục vụ cho công tác quản lý khách sạn

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại ngày 01/01/2015	83.200.000	15.854.222	67.345.778
Tăng trong năm	-	8.320.000	(8.320.000)
Tại ngày 31/12/2015	83.200.000	24.174.222	59.025.778

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Xây mới 5 phòng khách sạn	1.080.667.853	-
Sửa chữa nhà bếp I và nâng cấp thang máy tải người	20.254.593	-
Nâng cấp, mở rộng hồ bơi nước mặn	298.616.531	-
Cộng	1.399.538.977	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Số dư tại 01/01	4.859.801.197	5.220.468.776
Phát sinh trong năm	3.358.465.253	2.724.604.438
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.844.342.151)	(3.085.272.017)
Số dư tại 31/12	4.373.924.299	4.859.801.197

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thủy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả cho các bên liên quan	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	12.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác	2.514.282.427	1.495.433.466
- Hộ kinh doanh Bun Ta	416.916.900	285.457.100
- Ông Đinh Duy Năng	322.283.000	313.106.500
- Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	180.416.432	241.143.984
- Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Quang	84.172.550	81.772.900
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thang máy Thiên Phát	171.985.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trà My	382.916.500	129.519.390
- Công ty TNHH Văn Tuyên	590.965.650	-
- Các nhà cung cấp khác	364.626.395	444.433.592
Cộng	<u>2.526.282.427</u>	<u>1.495.433.466</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH Trần Việt	348.000.000	-
Công ty TNHH Du Lịch và Sự kiện Việt	152.550.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	38.200.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ - Du lịch Sự kiện	-	37.100.000
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	-	29.750.000
Công ty TNHH Thiên An	-	27.300.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Toàn Cầu số 1	-	17.100.000
Các khách hàng khác	334.641.723	231.114.178
Cộng	<u>873.391.723</u>	<u>342.364.178</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	100.946.128	274.874.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	964.433.360	609.174.216
Thuế thu nhập cá nhân	19.150.586	-
Cộng	<u>1.084.530.074</u>	<u>884.048.640</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	274.874.424	4.427.821.292	4.601.749.588	100.946.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	609.174.216	3.102.433.360	2.747.174.216	964.433.360
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(3.580.404)	126.849.336	104.118.346	19.150.586
Thuế đất, tiền thuê đất		1.750.184.875	1.750.184.875	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng (*)	<u>880.468.236</u>	<u>9.410.288.863</u>	<u>9.206.227.025</u>	<u>1.084.530.074</u>

(*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (Mã số 153)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.14 và thuyết minh VI.7

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo số tạm tính theo Thông báo của Chi cục Thuế thành phố Vũng Tàu

Ngày 04 tháng 9 năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra quyết định số 1811/QĐ-UBND: "V/V thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu", lý do thu hồi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có chủ trương khu vực bãi tắm Thùy Vân, Bãi Sau thành phố Vũng Tàu cho thuê hạ tầng, không giao hoặc cho bất cứ đơn vị nào thuê đất. Ngày 09 tháng 10 năm 2012, tại văn phòng Chi cục Quản lý đất đai, Công ty đã nộp lại quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15/09/2009, hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 30/09/2009, tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất, tỷ lệ 1/500 số T27-VT-09/BĐ-ĐC.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, do Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng liên quan đến diện tích 23.280m² đất tại khu vực Bãi Thùy Vân và giá cho thuê hạ tầng. Vì vậy Công ty tạm nộp tiền thuê đất năm 2015 theo thông báo số 2305/1/TB-CCT ngày 23/04/2015 và số 5075/TB-CCT ngày 30/09/2015 của Chi cục thuế thành phố Vũng Tàu với tổng số tiền là 1.677.988.200 đồng.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thủy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

15. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền lương phải trả	529.717.360	509.406.643
Tiền thưởng phải trả	1.522.980.000	1.472.160.000
Các khoản khác	123.948.000	103.410.000
Cộng	<u>2.176.645.360</u>	<u>2.084.976.643</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	-	11.317.691.200
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	176.635.147	2.091.295.353
Các khoản khác	32.209.645	9.433.740
Cộng	<u>208.844.792</u>	<u>13.418.420.293</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Số dư tại ngày 01/01	312.914.554	439.305.270
Trích từ lợi nhuận sau thuế	388.222.363	500.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(823.033.913)	(626.390.716)
Số dư tại ngày 31/12	<u>(121.896.996)</u>	<u>312.914.554</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt được trình bày ở phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh V.5)

18. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	260.000.000	360.000.000
Cộng	<u>260.000.000</u>	<u>360.000.000</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	82.400.000.000	236.879.030	6.673.413.392	89.310.292.422
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	9.897.465.822	9.897.465.822
Trích lập các quỹ	-	2.886.879.214	(3.386.879.214)	(500.000.000)
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	(1.992.000.000)	-	(1.992.000.000)
Cổ tức phải trả	-	-	(13.184.000.000)	(13.184.000.000)
Tại 31/12/2014	82.400.000.000	1.131.758.244	-	83.531.758.244
Tại 01/01/2015	82.400.000.000	1.131.758.244	-	83.531.758.244
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	10.828.464.119	10.828.464.119
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	3.848.241.756	(4.236.464.119)	(388.222.363)
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	(4.980.000.000)	-	(4.980.000.000)
Tại 31/12/2015	82.400.000.000	-	6.592.000.000	88.992.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của công ty mẹ	70.735.570.000	70.735.570.000
Vốn của các cổ đông khác	11.664.430.000	11.664.430.000
Cộng	82.400.000.000	82.400.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.240.000	8.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

d. Cổ tức

Trong năm, Công ty tiến hành chuyển tiền cổ tức năm 2013 và 2014 cho bên liên quan (Công ty mẹ: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với số tiền 11.317.691.200 đồng và cho các cổ đông khác cổ tức các năm là 1.914.660.206 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	62.020.539.954	55.622.945.480
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	62.020.539.954	55.622.945.480
Trong đó:	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.035.115.879	1.769.077.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.985.424.075	53.853.868.094

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
Công ty mẹ	1.166.203.172	855.552.000
Cộng	1.166.203.172	855.552.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.039.160.971	934.188.470
Giá vốn của hoạt động khác	39.518.531.816	35.559.284.498
Cộng	40.557.692.787	36.493.472.968

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	509.021.056	353.724.857
Cộng	509.021.056	353.724.857

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.095.261.123	2.415.138.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.461.156	159.335.129
Các chi phí khác	4.830.436.595	4.177.943.870
Cộng	8.115.158.874	6.752.417.835

5. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu thanh lý vật tư, đồ dùng dụng cụ	2.863.636	5.070.936
Thu thanh lý tài sản cố định	6.363.636	-
Các khoản thu nhập khác	80.071.800	238.351
Cộng	89.299.072	5.309.287

6. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt vi phạm hành chính	15.000.000	-
Các khoản chi phí khác	110.942	-
Cộng	15.110.942	117.500

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.930.897.479	12.735.971.321
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	171.072.341	166.326.400
+ Chi phụ cấp cho thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	156.000.000	156.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	15.072.341	10.326.400
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.101.969.820	12.902.297.721
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (22%)	3.102.433.360	2.838.505.499
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.102.433.360	2.838.505.499

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.828.464.119	9.897.465.822
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.828.464.119	9.897.465.822
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	388.222.363	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.267	1.140

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.240.000	8.240.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.240.000	8.240.000

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.378.186.017	7.974.640.606
Chi phí nhân công	15.687.654.156	14.295.207.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.315.282.118	4.425.484.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.624.579.150	3.866.705.335
Chi phí khác bằng tiền	13.627.989.249	11.749.664.585
Cộng	47.633.690.690	42.311.702.333

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ, sở hữu 85,84% vốn tại ngày 31/12/2014
Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀUSố 01A Thùy Vân, Phường 8,
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
Cung cấp dịch vụ	1.282.823.489	941.107.200
Thu tiền cung cấp dịch vụ	734.682.989	941.107.200
Mua dịch vụ	586.977.770	485.810.000
Thanh toán tiền dịch vụ	32.727.270	485.810.000
Bù trừ tiền mua bán dịch vụ theo biên bản	542.250.500	-
Cho mượn tiền		5.600.000.000
Thu hồi tiền mượn	5.600.000.000	-
Cổ tức năm 2013 và 2014 phải trả	-	11.317.691.200
Thanh toán tiền cổ tức năm 2013 và 2014	11.317.691.200	-
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	235.200.000	259.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	423.099.231	529.592.202

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.3)	5.890.000	-
Phải trả tiền nhận dịch vụ cung cấp (thuyết minh V.13)	12.000.000	-

2. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo qui định của Thông tư 200.

	Mã số	Số liệu BCTC năm 2014	Số liệu so sánh trình bày trên BCTC năm 2015	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.627.171.383	10.635.931.383	8.760.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	8.760.000	-	(8.760.000)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.201	1.140	(61)

359
/C
T
M
H
Đ
/S

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán	1.495.433.466	-	-	1.495.433.466
Các khoản phải trả khác	13.418.420.293	360.000.000	-	13.778.420.293
	14.913.853.759	360.000.000	-	15.273.853.759
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán	2.526.282.427	-	-	2.526.282.427
Các khoản phải trả khác	208.844.792	260.000.000	-	468.844.792
	2.735.127.219	260.000.000	-	2.995.127.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền gửi ngắn hạn	8.500.000.000	11.000.000.000	8.500.000.000	11.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.398.984.139	2.043.447.577	9.398.984.139	2.043.447.577
Phải thu khách hàng	779.864.843	985.678.948	779.864.843	985.678.948
Phải thu khác	403.611.986	10.635.931.383	403.611.986	10.635.931.383
Cộng	19.082.460.968	24.665.057.908	19.082.460.968	24.665.057.908

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán	2.526.282.427	1.495.433.466	2.526.282.427	1.495.433.466
Các khoản phải trả khác	208.844.792	13.418.420.293	208.844.792	13.418.420.293
Cộng	2.735.127.219	14.913.853.759	2.735.127.219	14.913.853.759

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa vào khả năng trả nợ của từng đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 23/02/2016, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 067/VIR về kế hoạch phân phối lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông năm 2016: Chia cổ tức 8%, trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính là 3.848.241.756 đồng, phần còn lại trích khen thưởng phúc lợi.

Ngoài sự kiện nêu trên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2016






Lê Thị Hồng Nga
 Phụ trách Phòng Kế toán
 Người lập

Ngô Thị Bích Hương
 Phó Giám đốc

Nguyễn Tôn Hoàng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị